

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Số: 04/BSC-CBTT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018
Hanoi, January 19th, 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hanoi Stock Exchange
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia
- National Financial Supervisory Commission of the
Socialist Republic of Vietnam

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài

Disclosed by Mr Do Huy Hoai

Địa chỉ/Address: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information: 24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2017

Content: Interim financial statements at 31 December 2017

1. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2018 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/News/NewsDetail/594790>

Such information was disclosed on the website of the company on January 19th, 2018 at: <https://www.bsc.com.vn/News/NewsDetail/594790>

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 tăng trên 10% so với năm 2016.

Explanation for changes in profit between 2017 and 2016

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 là 174,9 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2016. Nguyên nhân do lợi nhuận ròng từ hoạt động tự doanh chứng khoán tăng 63%; lợi nhuận ròng từ hoạt động ký quỹ tăng 30%; hoạt động môi giới tăng 36% so với năm 2016. Mặc dù lợi nhuận ròng từ hoạt động tư vấn và bảo lãnh phát hành năm 2017 giảm khoảng 76% so với năm 2016 nhưng tác động không đáng kể tới tổng lợi nhuận của Công ty do hoạt động này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận.

Profit after tax for 2017 was VND 174.9 billion, increasing 45% year-over-year (yoy) mainly because income from proprietary trading increased by 63%, income from margin lending activities increased by 30%, income from brokerage services increased by 36% yoy. Although, income from advisory, underwriting and issuance agent services decreased by about 76% yoy but it did not have a significant impact on the Company's profit in general as income from these activities only accounts for a small proportion in the Company's profit.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.



ĐỖ HUY HOÀI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 67

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.248.134.890.772	1.368.087.432.367
110	I. Tài sản tài chính		2.248.086.357.437	1.367.821.976.518
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	78.555.253.996	436.488.305.264
111.1	a. Tiền		63.555.253.996	106.488.305.264
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	330.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.105.262.088.648	361.766.652.647
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	80.020.950.229	77.024.023.168
114	4. Các khoản cho vay	7.3	712.391.418.816	471.678.060.306
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3	270.875.715.300	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(18.667.226.859)	(18.717.408.668)
117	7. Các khoản phải thu	8	16.636.838.663	34.805.705.685
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		870.910.000	14.945.333.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.765.928.663	19.860.372.685
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.765.928.663	19.860.372.685
118	8. Trả trước cho người bán	8	177.320.000	298.958.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	2.796.400.407	4.868.628.798
122	10. Các khoản phải thu khác	8	58.598.237	208.640
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(21.000.000)	(391.157.322)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	48.533.335	265.455.849
131	1. Tạm ứng		25.000.000	98.500.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		23.533.335	19.896.835
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	147.059.014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.840.711.468	83.889.477.937
210	<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	7.2	49.959.434.000	50.311.795.942
212	1. Các khoản đầu tư		49.959.434.000	50.311.795.942
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.959.434.000	50.311.795.942
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		11.323.383.438	8.297.959.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.927.881.679	6.669.765.241
222	a. Nguyên giá		21.663.390.897	17.485.559.194
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.735.509.218)	(10.815.793.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.395.501.759	1.628.194.191
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.387.478.241)	(1.154.785.809)
250	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		36.557.894.030	25.279.722.563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.007.552.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	967.595.926	217.119.939
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	31.136.000.000	21.055.050.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.345.975.602.240	1.451.976.910.304

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.136.575.685.363	462.706.636.406
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.136.575.685.363	462.706.636.406
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	274.440.000.000	249.500.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		274.440.000.000	249.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	16.999.345.767	115.583.129.268
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	8.491.270.857	4.073.893.672
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.301.179.960	1.737.669.723
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.242.196.477	14.627.640.458
323	6. Phải trả người lao động		34.771.326.573	25.116.594.685
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		24.608.003	3.754.346
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.818.070.792	289.480.134
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	240.565.526	153.974.120
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.712.221.408	-
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	777.534.900.000	51.620.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.209.399.916.877	989.270.273.898
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.209.399.916.877	989.270.273.898
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		976.571.747.207	902.388.700.387
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		976.374.350.000	902.191.150.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		976.374.350.000	902.191.150.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
411.5	Cổ phiếu quỹ (*)		(44.316.250)	(44.163.070)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		54.558.190.566	
414	Quỹ dự trữ điều lệ		5.959.872.250	5.959.872.250
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.959.872.250	5.959.872.250
417	Lợi nhuận chưa phân phối		166.350.234.604	74.961.829.011
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		206.849.328.699	122.038.620.837
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(40.499.094.095)	(47.076.791.826)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.209.399.916.877	989.270.273.898
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.345.975.602.240	1.451.976.910.304

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	22.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	22.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		158.043	253.967
	b. Euro (EUR)		86	97
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	22.3	976.322.860.000	902.139.800.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	22.3	51.490.000	51.350.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.4	1.022.789.380.000	269.180.790.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		232.798.380.000	154.148.290.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		789.700.000.000	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		291.000.000	15.032.500.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22.5	63.260.000	61.710.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		63.260.000	61.710.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22.6	2.005.000.000	100.492.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.7	29.230.270.000	19.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	22.8	1.612.559.071	1.538.412.183
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.171.738.021	1.112.715.806
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		47.883.424	21.291.401
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		282.670.663	305.242.308
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		76.698.506	86.336.193
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		33.568.457	12.826.475
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	22.9	32.210.609	24.264.256
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.871.969	24.134.915
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		290.993	84.101
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		9.047.647	45.240
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	22.10	22.776.685	12.267.335
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		16.753.159	17.462.935

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
026	5. Tiền gửi của khách hàng		608.497.840.613	272.265.430.245
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.11	236.832.488.110	205.845.001.518
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.11	308.902.115.141	51.663.201.830
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.11	47.451.834.102	63.924.953
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		47.450.730.417	62.922.146
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.103.685	1.002.807
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	22.12	15.311.403.260	14.693.301.944
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.13	236.832.488.110	205.845.001.518
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		235.893.400.260	205.559.889.370
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		939.087.850	285.112.148
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	22.14	8.952.862.099	6.951.124.812
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.15	6.358.541.161	7.742.177.132

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	55.713.057.157	39.641.314.708	189.740.812.878	108.223.098.784	
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	58.597.265.870	35.113.721.581	150.866.989.102	99.958.259.065	
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	(3.659.451.863)	2.889.297.455	33.082.551.286	2.889.297.455	
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	775.243.150	1.638.295.672	5.791.272.490	5.375.542.264	
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	3.850.488.056	9.282.778.915	23.018.830.008	23.650.077.766	
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	32.800.164.968	28.207.653.780	123.573.782.657	101.157.435.612	
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	58.344.106.910	35.110.750.194	189.389.538.611	136.586.035.477	
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.4	(1.580.000.000)	5.580.000.000	16.792.000.000	14.939.163.437	
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	23.4	21.000.000	18.000.000	69.000.000	60.000.000	
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	4.932.083.015	2.029.036.516	12.342.564.612	8.547.529.877	
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.654.729.205	1.000.454.545	9.973.230.383	19.729.840.216	
			159.735.629.311	120.869.988.658	564.899.759.149	412.893.181.169	
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	23.424.394.524	10.363.246.985	37.377.829.676	25.044.419.702	
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	6.713.070.257	230.470.798.518	9.591.656.990	252.880.838.813	
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24	16.510.014.469	(221.080.848.555)	26.504.853.555	(229.955.192.183)	
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		201.309.798	973.297.022	1.281.319.131	2.118.773.072	
			-	-	-	20.501.420	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay				
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	2.314.664.684	(9.263.360.328)	(50.181.809)	5.980.690.019
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	42.043.715.174	425.671.655	4.984.024.933	2.377.085.060
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		22.250.730.117	131.150.592.271	94.990.078.869
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			3.700.000.000	560.000.000
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		4.666.637.242	2.073.153.342	7.757.388.428
32	9. Chi phí các dịch vụ khác		5.304.201.317	5.353.851.344	16.545.715.756
			(137.400.000)	(370.157.322)	213.544.949
40	Cộng chi phí hoạt động		77.753.612.941	31.065.893.115	153.489.424.203
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện			114.526.681	142.058.909
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		1.041.983.035	818.128.816	4.007.259.693
	3. Doanh thu khác về đầu tư			9.384.485	78.488.428
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	1.041.983.035	942.039.982	4.227.807.030
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7.391.977	1.231.820	101.623.243
55	2. Chi phí lãi vay		11.786.786.428	9.310.821.147	55.708.868.042
	3. Chi phí tài chính khác		5.500.000	11.000.000	67.065.686
60	Cộng chi phí tài chính	27	11.799.678.405	9.323.052.967	55.877.556.971
62	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	28	34.555.710.331	20.516.919.489	75.713.801.688
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		36.668.610.669	60.906.163.069	132.040.205.337

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		-	-	10.609.089	28.063.636
72	2. Chi phí khác		-	53.226.698	108.185.182	53.226.698
80	Cộng kết quả hoạt động khác	29	-	(53.226.698)	(97.576.093)	(25.163.062)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		36.668.610.669	60.852.936.371	207.769.307.531	132.015.042.275
91	Lợi nhuận đã thực hiện		56.838.077.001	(163.117.209.639)	201.191.609.800	(100.829.447.363)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(20.169.466.332)	223.970.146.010	6.577.697.731	232.844.489.638
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30	7.867.875.788	11.593.973.281	32.796.701.938	11.593.973.281
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		7.867.875.788	11.593.973.281	32.796.701.938	11.593.973.281
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		28.800.734.881	49.258.963.090	174.972.605.593	120.421.068.994
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN ĐIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		54.558.190.566	-	54.558.190.566	-
301	Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		54.558.190.566	-	54.558.190.566	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		83.358.925.447	49.258.963.090	229.530.796.159	120.421.068.994
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33.4	307		1.863	1.282

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		207.769.307.531	132.015.042.275
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(85.135.302.234)	(56.264.768.758)
03	Khấu hao TSCĐ		1.967.486.469	1.580.363.594
04	Các khoản dự phòng		(420.339.131)	6.194.234.968
05	(- Lãi) hoặc (+ Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.463.792	(114.526.681)
06	Chi phí lãi vay		55.059.214.743	55.708.868.042
08	Dự thu tiền lãi		(141.841.027.372)	(119.608.372.318)
09	Các khoản điều chỉnh khác		89.899.265	(25.336.363)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		26.504.853.555	(229.955.192.183)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		26.504.853.555	(229.955.192.183)
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(33.082.551.286)	(2.889.297.455)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(33.082.551.286)	(2.889.297.455)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.219.760.795.914)	1.411.951.592.761
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(736.917.738.270)	1.107.435.227.067
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(2.644.565.119)	29.162.798.252
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(240.713.358.510)	161.076.858.203
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		(216.317.524.734)	-
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		14.074.423.000	(11.837.913.000)
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		145.935.471.394	113.042.402.080
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.072.228.391	2.267.266.183
39	Tăng các khoản phải thu khác		63.248.403	(29.347.274)
40	Tăng các tài sản khác		(10.310.772.966)	(3.234.323.270)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		12.685.427	(1.943.765.660)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(750.475.987)	2.640.676.193
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.886.799.431)	-
44	Lãi vay đã trả		(52.543.309.512)	(57.585.918.559)
45	Tăng phải trả cho người bán		4.417.377.185	1.813.447.262
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(4.419.924.935)	(457.264.567)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.704.653.512	46.793.752
48	Tăng phải trả người lao động		9.654.731.888	13.817.405.019
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(98.933.681.858)	55.864.724.399
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(257.463.792)	(127.473.319)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(1.103.704.488.348)	1.254.857.376.640
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.146.146.103)	(4.220.692.846)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		03.336.363	25.336.363

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.082.809.740)	(4.195.356.483)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(153.180)	(44.163.070)
73.2	Tiền vay khác		8.635.839.480.000	15.603.440.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(7.884.985.080.000)	(16.470.992.020.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		750.854.246.820	(867.596.183.070)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(357.933.051.268)	383.065.837.087
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	436.488.305.264	53.422.468.177
101.1	Tiền		106.373.778.583	43.422.468.177
101.2	Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.526.681	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	78.555.253.996	436.488.305.264
103.1	Tiền		63.564.717.788	106.373.778.583
103.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	330.000.000.000
10	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ -		(9.463.792)	114.526.681

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		194.985.464.692.327	84.489.541.133.724
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(183.457.885.493.091)	(102.885.064.419.928)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		144.790.787.685.539	55.039.215.067.033
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(155.975.066.016.817)	(36.629.583.019.236)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.686.558.906)	(5.937.939.301)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.772.725.563.977	6.339.959.938.679
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.772.107.462.661)	(6.348.366.242.069)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		336.232.410.368	(235.481.098)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		272.265.430.245	272.500.911.343
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		272.265.430.245	272.500.911.343
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	- Trong đó có kỳ hạn		205.845.001.518	156.828.160.063
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		51.663.201.830	92.362.945.946
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.924.953	210.200.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		14.693.301.944	23.099.605.334

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		608.497.840.613	272.265.430.245
41	Tiền gửi ngân hàng:		608.497.840.613	272.265.430.245
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		236.832.488.110	205.845.001.518
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		308.902.115.141	51.663.201.830
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		47.451.834.102	63.924.953
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		15.311.403.260	14.693.301.944

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ			Số tăng/(giảm)			Số dư cuối kỳ								
		Ngày 01/01/2016		Ngày 01/01/2017		Năm trước		Năm nay								
		1	2	Tăng	3	Giảm	4	Tăng	5	Giảm	6	Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	7	Ngày 31/12/2017	8	
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1															
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.241.713.457	902.388.700.387		37.191.150.000	(44.163.070)		74.183.200.000	(153.180)		902.388.700.387	976.571.747.207		902.388.700.387	976.374.350.000	
a. Vốn pháp định		865.000.000.000	902.191.150.000		37.191.150.000	-		74.183.200.000	-		902.191.150.000		902.191.150.000			
b. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457		-	(44.163.070)		-	(153.180)		241.713.457	241.713.457		241.713.457	(44.316.250)	
c. Cổ phiếu quỹ		-	(44.163.070)		-			-			(44.163.070)	(44.316.250)		(44.163.070)		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-		-	-		-	-		-	54.558.190.566		-	54.558.190.566	
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		207.782.726	5.959.872.250		5.752.089.524	-		-	-		5.959.872.250	5.959.872.250		5.959.872.250		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		207.782.726	5.959.872.250		5.752.089.524	-		-	-		5.959.872.250	5.959.872.250		5.959.872.250		
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.478.089.065	74.961.829.011		120.421.068.994	(48.937.329.048)		174.972.605.593	(83.584.200.000)		74.961.829.011	166.350.234.604		74.961.829.011	166.350.234.604	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		283.399.370.529	122.038.620.837		(112.423.420.644)	(48.937.329.048)		168.394.907.862	(83.584.200.000)		122.038.620.837	200.232.818.442		122.038.620.837	200.232.818.442	
Lợi nhuận chưa thực hiện		(279.921.281.464)	(47.076.791.826)		232.844.489.638	-		6.577.697.731	-		(47.076.791.826)	(40.499.094.095)		(47.076.791.826)	(40.499.094.095)	
TỔNG CỘNG		869.135.367.974	989.270.273.898		169.116.398.042	(48.981.492.118)		303.713.996.159	(83.584.353.180)		989.270.273.898	1.209.399.916.877		989.270.273.898	1.209.399.916.877	

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 976.374.350.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.209.399.916.877 VND, tổng tài sản là 2.345.975.602.240 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ kế toán quý trong năm để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu. Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.6 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc liên tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kê toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền	63.555.253.996	106.488.305.264
Tiền mặt tại quỹ	38.103.078	70.477.721
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	53.162.497.164	98.712.211.945
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.354.653.754	7.705.615.598
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	330.000.000.000
	<u>78.555.253.996</u>	<u>436.488.305.264</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Cửa công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	44.801.545	1.266.156.505.200
Trái phiếu	132.668.334	14.487.682.297.526
	<u>177.469.879</u>	<u>15.753.838.802.726</u>
2. Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	5.855.141.491	93.987.639.473.300
Trái phiếu	1.028.144.265	111.687.184.683.535
Chứng khoán khác	473.650	6.016.262.000
	<u>6.883.759.406</u>	<u>205.680.840.418.835</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (trình bày lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết						
HPG	27.292.161.610	32.816.832.100	32.816.832.100	11.993.798.893	12.087.307.450	12.087.307.450
DBC	16.326.376.708	16.600.881.900	16.600.881.900	1.541.593	2.812.000	2.812.000
ACB	27.606.808.412	33.221.697.300	33.221.697.300	4.784.455	4.784.455	5.086.400
Khác	93.017.306.552	113.876.573.550	113.876.573.550	39.403.185.181	42.146.308.830	42.146.308.830
	164.242.653.282	196.515.984.850	196.515.984.850	51.403.310.122	54.241.514.680	54.241.514.680
2. Cổ phiếu chưa niêm yết						
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	5.769.081.000	58.063.615.500	8.269.016.100	8.269.016.100
BECAMEXIDC	31.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-
GEX	21.705.452.000	25.138.277.500	25.138.277.500	-	-	-
DRI	12.539.597.095	12.185.580.000	12.185.580.000	-	-	-
Khác	122.087.888	65.388.320	65.388.320	112.552.184	46.072.700	46.072.700
	123.430.752.483	50.658.326.820	50.658.326.820	58.176.167.684	8.315.088.800	8.315.088.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
3. Trái phiếu niêm yết				
		Giá trị hợp lý VND		Giá trị hợp lý VND
TD1747409	300.352.276.978	300.352.276.978		
HCMB17436	180.000.000.000	180.000.000.000		
BVDB17320	148.833.000.000	148.833.000.000		
TD1747430	123.783.000.000	123.783.000.000		
TD1621487			51.929.666.667	51.929.666.667
TD1623482			104.824.000.000	104.824.000.000
TD1646503			34.684.300.000	34.684.300.000
TD1623481			107.826.000.000	107.826.000.000
Khác	105.119.500.000	105.119.500.000		
	858.087.776.978	858.087.776.978	299.263.966.667	299.263.966.667
Tổng FVTPL	1.145.761.182.743	1.105.262.088.648	408.843.444.473	361.820.570.147

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
1. Cổ phiếu niêm yết				
PNJ	31.544.133.000	43.831.780.000	-	-
IDC	35.000.000.000	38.920.000.000	-	-
PC1	30.000.000.000	38.600.000.000	-	-
DBD	31.530.110.000	36.618.550.000	-	-
Khác	88.243.281.734	112.905.385.300	-	-
	216.317.524.734	270.875.715.300	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
1. Trái phiếu VIC11501	-	-	49.684.320.000	46.737.106.497
2. Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
3. Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.020.950.229	32.474.700.000	30.286.916.671
Tổng HTM ngắn hạn	80.000.000.000	80.020.950.229	82.159.020.000	77.024.023.168

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1. Trái phiếu				
TD1520262	49.959.434.000	49.959.434.000	324.781.610	311.795.942
CI11713	-	-	-	-
	49.959.434.000	49.959.434.000	324.781.610	311.795.942
2. Chứng chỉ tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng HTM dài hạn	49.959.434.000	49.959.434.000	50.324.781.610	50.311.795.942
Tổng HTM	129.959.434.000	129.980.384.229	132.483.801.610	127.335.819.110

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi các khoản hoàn trả gốc. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải thu" (Thuyết minh số 8). Các khoản dự phòng (nếu có) được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính".

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. Các khoản cho vay

	Giá gốc (*) VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	601.558.660.566	(18.667.226.859)	582.891.433.707	330.208.846.357	(18.717.408.668)	311.491.437.689
2. Cho vay hoạt động ừng trước tiên bán chứng khoán	110.832.758.250	-	110.832.758.250	141.469.213.949	-	141.469.213.949
	712.391.418.816	(18.667.226.859)	693.724.191.957	471.678.060.306	(18.717.408.668)	452.960.651.638

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.667.226.859	18.717.408.668
	18.667.226.859	18.717.408.668

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (trình bày lại)			Giá trị đánh giá lại
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL							
Cổ phiếu	164.242.653.282	32.514.799.440	241.467.872	51.403.310.122	2.875.841.954	(91.554.896)	54.187.597.180
Cổ phiếu chưa niêm yết	123.430.752.483	3.457.049.301	76.229.474.964	58.176.167.684	13.455.501	(49.874.534.385)	8.315.088.800
Trái phiếu niêm yết	858.087.776.978	-	-	299.263.966.667	-	-	299.263.966.667
Tổng cộng	1.145.761.182.743	35.971.848.741	76.470.942.836	408.843.444.473	2.889.297.455	(49.966.089.281)	361.766.652.647
AFS							
Cổ phiếu	216.317.524.734	54.558.190.566	-	-	-	-	-
Tổng cộng AFS	216.317.524.734	54.558.190.566	-	270.875.715.300	-	-	-

7.7 Tính hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ		
TSTC HTM							
TSTC cho vay	129.980.384.229	129.980.384.229	-	-	-	-	-
Cộng	129.980.384.229	129.980.384.229	-	(18.667.226.859)	(18.717.408.668)	(50.181.809)	(50.181.809)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (trình bày lại) VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	870.910.000	14.945.333.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.765.928.663	19.860.372.685
2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	5.617.703.558	7.770.100.654
2.2 Phải thu lãi Margin	10.148.225.105	12.090.272.031
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.796.400.407	4.868.628.798
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	42.000.000	719.224.745
4. Trả trước cho người bán	177.320.000	298.958.000
5. Phải thu khác	58.598.237	208.640
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(21.000.000)	(391.157.322)
Tổng cộng	19.648.157.307	39.582.343.801

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2016		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2017	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	590.000.000	295.000.000	-	(295.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	75.000.000	-	(75.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	8.557.322	-	(8.557.322)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	12.600.000	8.400.000	-	21.000.000	42.000.000
	719.224.745	391.157.322	8.400.000	(378.557.322)	21.000.000	42.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tạm ứng	25.000.000	98.500.000
Vật tư văn phòng	14.795.420	11.158.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	148.798.764
	<u>48.533.335</u>	<u>267.195.599</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc</i> <i>thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện</i> <i>vận tải</i> VND	<i>Tài sản cố</i> <i>định khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	15.814.782.829	1.004.312.257	666.464.108	17.485.559.194
Tăng trong kỳ				
- <i>Mua trong kỳ</i>	5.040.178.000	-	105.968.103	5.146.146.103
Giảm trong kỳ				
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(702.253.000)	-	(266.061.400)	(968.314.400)
Số cuối kỳ	<u>20.152.707.829</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>506.370.811</u>	<u>21.663.390.897</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.437.323.976	986.709.116	391.760.861	10.815.793.953
Tăng trong kỳ				
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.624.218.592	17.603.141	92.972.304	1.734.794.037
Giảm trong kỳ				
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	702.253.000	-	112.825.772	815.078.772
Số cuối kỳ	<u>10.359.289.568</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>371.907.393</u>	<u>11.735.509.218</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	<u>6.377.458.853</u>	<u>17.603.141</u>	<u>274.703.247</u>	<u>6.669.765.241</u>
Số cuối kỳ	<u>9.793.418.261</u>	<u>-</u>	<u>134.463.418</u>	<u>9.927.881.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.782.980.000
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>2.782.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	1.154.785.809
Tăng trong kỳ	
- Hao mòn trong kỳ	<u>232.692.432</u>
Số cuối kỳ	<u>1.387.478.241</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>1.628.194.191</u>
Số cuối kỳ	<u>1.395.501.759</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	109.500.000	-
Khác	<u>858.095.926</u>	<u>217.119.939</u>
	<u>967.595.926</u>	<u>217.119.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.792.772.605	7.711.823.125
	<u>31.136.000.000</u>	<u>21.055.050.520</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<i>Vay ngân hàng</i>		249.500.000.000	5.108.940.000.000	(5.084.000.000.000)	274.440.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	5.88	249.500.000.000	5.093.940.000.000	(5.069.000.000.000)	274.440.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	7.00	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng		-	-	-	-

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		51.620.500.000	3.526.899.480.000	(2.800.985.080.000)	777.534.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	8.285.442.000	109.955.447.600
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.501.671.421	2.506.879.183
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	770.969.843	694.154.558
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.441.262.503	2.426.647.927
	16.999.345.767	115.583.129.268

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Công ty TNHH SX & XNK Minh Đức	-	732.718.400
Công ty TNHH Tạp dề đồ	-	397.647.740
Công ty TNHH MTV TM & XD Đại Minh	-	428.901.500
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	2.638.579.090	681.818.182
Công ty cổ phần TMT công nghệ cao	933.900.000	-
Phải trả khác	4.918.791.767	1.832.807.850
	8.491.270.857	4.073.893.672

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	<i>Số dư đầu kỳ</i> (trình bày lại) VND	<i>Số phát sinh</i> tăng VND	<i>Số phát sinh giảm</i> VND	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND
I	Thuế phải thu				
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	148.798.764	862.860.879	1.011.659.643	-
II	Thuế phải trả				
1	Thuế giá trị gia tăng	-	1.671.471.755	1.220.390.945	451.080.810
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.593.973.281	32.796.701.938	35.886.799.431	8.503.875.788
3	Thuế thu nhập cá nhân	400.907.910	8.194.123.519	7.404.165.295	1.190.866.134
4	Các loại thuế khác	2.580.480.067	47.976.308.331	45.460.414.653	5.096.373.745
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	2.363.575.232	43.824.124.150	41.678.704.257	4.508.995.125
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	4.000.000	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	216.904.835	4.148.184.181	3.777.710.396	587.378.620
5	Lãi phạt chậm nộp	52.279.200	-	52.279.200	-
		14.627.640.458	90.638.605.543	90.024.049.524	15.242.196.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	451.440.274	57.138.889
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	2.289.673.614	168.069.768
Phải trả khác	76.956.904	64.271.477
	<u>2.818.070.792</u>	<u>289.480.134</u>

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả phải nộp khác	240.565.526	153.974.120
	<u>240.565.526</u>	<u>153.974.120</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều chỉnh và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 (trình bày lại)	902.191.150.000	241.713.457	(44.163.070)	-	5.959.872.250	74.961.829.011	989.270.273.898
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	174.972.605.593	174.972.605.593
Tặng cổ phiếu quỹ do mua lại	-	-	(153.180)	-	-	-	(153.180)
Chia cổ tức năm bằng cổ phiếu	74.183.200.000	-	-	-	-	(74.183.200.000)	-
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	54.558.190.566	-	-	54.558.190.566
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.153.000.000)	(9.153.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	976.374.350.000	241.713.457	(44.316.250)	54.558.190.566	5.959.872.250	166.350.234.604	1.209.399.916.877

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	86.040.949	860.409.490.000	88,12
Các cổ đông khác	11.596.486	115.964.860.000	11,88
	97.637.435	976.374.350.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	97.637.435 97.637.435	90.219.115 90.219.115
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	97.637.435 97.637.435	90.219.115 90.219.115
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	97.637.435 97.637.435	90.219.115 90.219.115

21.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	206.849.328.699	122.038.620.837
Lợi nhuận chưa thực hiện	(40.499.094.095)	(47.076.791.826)
	<u>166.350.234.604</u>	<u>74.961.829.011</u>

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1. *Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty*

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tài sản cố định hữu hình	<u>994.635.000</u>	<u>994.635.000</u>

22.2 *Ngoại tệ các loại của Công ty*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Đô la Mỹ (USD)	158.043	253.967
- Euro (EUR)	86	97

22.3. *Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty*

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Loại < = 1 năm	976.374.350.000	902.191.150.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	976.322.860.000	902.139.800.000
- Cổ phiếu quỹ	51.400.000	51.350.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.4. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	143.089.380.000	37.347.390.000
Loại > hơn 1 năm	879.700.000.000	231.833.400.000
Tổng cộng	1.022.789.380.000	269.180.790.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	232.798.380.000	154.148.290.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	789.700.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	291.000.000	15.032.500.000
Tổng cộng	1.022.789.380.000	269.180.790.000

22.5. Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Loại < = 1 năm	63.260.000	61.710.000

22.6. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	2.005.000.000	100.492.000.000

22.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	29.230.270.000	19.230.270.000

22.8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối kỳ	Số lượng đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.171.738.021	1.112.715.806
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	47.883.424	21.291.401
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	282.670.663	305.242.308
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	76.698.506	86.336.193
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33.568.457	12.826.475
Tổng cộng	1.612.559.071	1.538.412.183

N
Đ
Á
U
T
I
P
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.871.969	24.134.915
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	290.993	84.101
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.047.647	45.240
Tổng cộng	<u>32.210.609</u>	<u>24.264.256</u>

22.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	22.776.685	12.267.335

22.11. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	236.832.488.110	205.845.001.518
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	235.893.400.260	205.559.889.370
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	939.087.850	285.112.148
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	308.902.115.141	51.663.201.830
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	47.451.834.102	63.924.953
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	47.450.730.417	62.922.146
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.103.685	1.002.807
Tổng cộng	<u>593.186.437.353</u>	<u>257.572.128.301</u>

22.12. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	8.952.862.099	6.951.124.812
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	6.358.541.161	7.742.177.132
Tổng cộng	<u>15.311.403.260</u>	<u>14.693.301.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.13. Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	236.832.488.110	205.845.001.518
- Cửa nhà đầu tư trong nước	235.893.400.260	205.559.889.370
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	939.087.850	285.112.148
Tổng cộng	236.832.488.110	205.845.001.518

22.14. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	1.824.260.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	-	4.785.300.000
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	8.807.803.899	-
Các tổ chức khác	145.058.200	341.564.812
	8.952.862.099	6.951.124.812

22.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	3.804.611.466	5.064.893.412
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	570.728.080
Khác	1.983.201.615	2.106.555.640
	6.358.541.161	7.742.177.132

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ nay VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	17.092.790		496.898.865.000		61.087.921.967	(9.113.162.685)	51.974.759.282	(18.103.636.422)
	HBC	840.000	51.741	43.462.283.000	32.017	16.567.737.200		16.567.737.200	
	MBB	938.760	22.270	20.906.382.000	14.667	7.137.518.941	(858.797.397)	7.137.518.941	874.085.095
	REE	2.580.000	36.191	93.371.645.000	33.829	6.951.081.773	(6.510.475.867)	6.092.284.376	
	HT1	1.429.440	14.799	21.154.597.000	19.354	30.431.584.053	(1.743.889.421)	28.687.694.632	(18.977.721.517)
	Cổ phiếu khác	11.304.590		318.003.958.000					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	501.000		5.969.760.000		56.552.000	(478.494.305)	(421.942.305)	(219.906.647.017)
3	Trái phiếu niêm yết	42.540.834		4.683.353.962.526		89.331.836.777		89.331.836.777	76.481.730.928
	TD1747409	2.920.000	103.681	302.747.920.000	100.117	10.405.036.978		10.405.036.978	
	TD1747430	1.500.000	115.398	173.096.500.000	108.273	10.687.000.000		10.687.000.000	
	TD1631462	2.000.000	108.556	217.112.000.000	102.965	11.182.000.000		11.182.000.000	
	TD1747411	3.220.000	110.583	356.076.740.000	105.131	17.553.360.000		17.553.360.000	
	Trái phiếu khác	32.900.834		3.634.320.802.526		39.504.439.799		39.504.439.799	76.481.730.928
4	Trái phiếu chưa niêm yết	97		99.504.667.528		390.678.358		390.678.358	8.605.972.763
	Tổng cộng	60.134.721		5.285.727.255.054		150.866.989.102	(9.591.656.990)	141.275.332.112	(152.922.579.748)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	287.673.405.765	247.174.311.670	(40.499.094.095)	(47.076.791.826)	6.577.697.731	33.082.551.286	26.504.853.555
1	Cổ phiếu niêm yết	164.242.653.282	196.515.984.850	32.273.331.568	2.784.644.402	29.488.687.166	29.639.005.486	150.318.320
	HPG	27.292.161.610	32.816.832.100	5.524.670.490	93.508.557	5.431.161.933	5.431.161.933	-
	HT1	13.599.698.323	13.430.021.850	(169.676.473)	140.030	(169.816.503)	(140.030)	169.676.473
	MBB	14.493.611.028	25.099.060.800	10.605.449.772	200.818	10.605.248.954	10.605.248.954	-
	ACB	27.606.808.412	33.221.697.300	5.614.888.888	301.945	5.614.586.943	5.614.586.943	-
	Khác	81.250.373.909	91.948.372.800	10.697.998.891	2.690.493.052	8.007.505.839	7.988.147.686	(19.358.153)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	123.430.752.483	50.658.326.820	(72.772.425.663)	(49.861.436.228)	(22.910.989.435)	3.443.545.800	26.354.535.235
	PHUV	58.063.615.500	5.769.081.000	(52.294.534.500)	(49.794.599.400)	(2.499.935.100)	-	2.499.935.100
	BECAMEXIDC	31.000.000.000	7.500.000.000	(23.500.000.000)	-	(23.500.000.000)	-	23.500.000.000
	GEX	21.705.452.000	25.138.277.500	3.432.825.500	-	3.432.825.500	3.432.825.500	-
	DRI	12.539.597.095	12.185.580.000	(354.017.095)	-	(354.017.095)	-	354.017.095
	Cổ phiếu khác	122.087.888	65.388.320	(56.699.568)	(66.836.828)	10.137.260	10.720.300	583.040
II	Loại AFS							
1	Cổ phiếu niêm yết	216.317.524.734	270.875.715.300	54.558.190.566	-	54.558.190.566	54.558.190.566	-
	PNJ	31.544.133.000	43.831.780.000	12.287.647.000	-	12.287.647.000	12.287.647.000	-
	VCI	26.153.535.000	33.540.000.000	7.386.465.000	-	7.386.465.000	7.386.465.000	-
	PC1	30.000.000.000	38.600.000.000	8.600.000.000	-	8.600.000.000	8.600.000.000	-
	Cổ phiếu khác	128.619.856.734	154.903.935.300	26.284.078.566	-	26.284.078.566	26.284.078.566	-
	Cộng	503.990.930.499	518.050.026.970	14.059.096.471	(47.076.791.826)	61.135.888.297	87.640.741.852	26.504.853.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.791.272.490	5.375.542.264
Từ tài sản tài chính HTM	23.018.830.008	23.650.077.766
Từ các khoản cho vay và phải thu	123.573.782.657	101.157.435.612
	<u>152.383.885.155</u>	<u>130.183.055.642</u>

23.4. *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước (Trình bày lại) VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	189.389.538.611	136.586.035.477
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16.792.000.000	14.939.163.437
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.973.230.383	19.729.840.216
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	69.000.000	60.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.342.564.612	8.547.529.877
	<u>228.566.333.606</u>	<u>179.862.569.007</u>

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Cổ phiếu	407.753.425	234.206.615
Trái phiếu	873.565.706	1.884.566.457
	<u>1.281.319.131</u>	<u>2.118.773.072</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	131.150.592.271	94.990.078.869
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.700.000.000	560.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.868.660.032	7.757.388.428
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	19.355.547.619	16.545.715.756
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(50.181.809)	5.980.690.019
Chi phí các dịch vụ khác	(370.157.322)	213.544.949
	<u>166.654.460.791</u>	<u>126.047.418.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng-12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.593	142.058.909
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	2.593	26.197.941
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	115.860.968
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	2.625.501.403	4.007.259.693
Doanh thu tài chính khác	-	78.488.428
	2.625.503.996	4.227.807.030

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.650.831	101.623.243
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.463.792	-
Chi phí lãi vay	55.059.214.743	55.708.868.042
Chi phí tài chính khác	18.700.000	67.065.686
	55.091.029.366	55.877.556.971

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.669.839.114	41.531.417.289
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	45.488.273.596	39.445.591.318
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	2.181.565.518	2.085.825.971
Chi phí văn phòng phẩm	251.658.675	195.227.486
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.071.990.528	1.786.866.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.763.296.364	1.404.914.677
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.972.633.771	3.142.088.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.893.912.424	26.249.530.625
Chi phí khác	7.927.703.879	1.403.756.415
	95.551.034.755	75.713.801.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> (trình bày lại) VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	8.790.909	25.336.363
- Doanh thu khác	1.818.180	2.727.273
	<u>10.609.089</u>	<u>28.063.636</u>
Chi phí khác		
- Chi bán thanh lý tài sản cố định	98.690.174	-
- Chi phí khác	9.495.008	53.226.698
	<u>108.185.182</u>	<u>53.226.698</u>
	<u>(97.576.093)</u>	<u>(25.163.062)</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.796.701.938	11.593.973.281

31. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	<u>1.406.867.767</u>	<u>439.647.266</u>

32. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	8.120.724.445	8.401.159.150
		Thu lãi trái phiếu	-	378.317.070
		Thu phí dịch vụ	990.420.780	8.557.073.736
		Chi phí dịch vụ	(24.972.652.691)	(14.020.511.922)
		Phụ trội trái phiếu	-	(20.501.420)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	355.227.538	945.236.110
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới và lưu ký chứng khoán	89.467.860	174.191.498
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(13.889.997.524)	(11.215.784.651)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	20.388.790.866	267.187.127.004
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	90.370.685	60.163.110
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	384.805.556
		Phải thu phí dịch vụ	70.000.000	-
		Phải trả chi phí dịch vụ	(951.542.691)	(247.213.965)
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	3.317.229	15.004.325.458
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	11.458.333
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	750.495	571.170

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Đơn vị: VND					
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	325.305.885.880	193.978.630.250	26.834.230.383	21.406.516.632	567.525.263.145
2. Các chi phí trực tiếp	143.969.070.494	42.361.854.609	22.685.390.297	55.091.029.366	264.107.344.766
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	54.769.921.317	32.659.090.343	4.517.928.357	3.604.094.738	95.551.034.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	126.566.894.069	118.957.685.298	(369.088.271)	(37.288.607.472)	207.866.883.624
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	705.918.196.938	1.429.168.688.011	729.620.531	98.438.113.724	2.234.254.619.204
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	1.105.262.088.648	-	-	1.105.262.088.648
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	270.875.715.300	-	-	270.875.715.300
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay	712.391.418.816	-	-	80.020.950.229	80.020.950.229
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.667.226.859)	-	-	-	(18.667.226.859)
- Các khoản phải thu	10.148.225.105	3.071.450.063	-	3.417.163.495	16.636.838.663
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	2.045.779.876	-	750.620.531	-	2.796.400.407
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(21.000.000)	-	(21.000.000)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	49.959.434.000	-	-	49.959.434.000
2. Tài sản phân bổ (*)	64.038.547.212	38.185.935.793	5.282.490.125	4.214.009.906	111.720.983.036
- Tiền và tương đương tiền	36.429.916.950	21.723.017.310	3.005.075.613	2.397.244.123	63.555.253.996
- Trả trước cho người bán	101.639.951	60.607.506	8.384.201	6.688.342	177.320.000
- Phải thu khác	33.588.551	20.028.722	2.770.694	2.210.270	58.598.237
- Tài sản ngắn hạn khác	27.819.342	16.588.565	2.294.796	1.830.632	48.533.335
- Tài sản cố định	6.490.571.468	3.870.302.437	535.402.210	427.107.323	11.323.383.438
- Tài sản dài hạn khác	20.955.010.950	12.495.391.253	1.728.562.611	1.378.929.216	36.557.894.030
Tổng tài sản	769.956.744.150	1.467.354.623.804	6.012.110.656	102.652.123.630	2.345.975.602.240

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Đơn vị: VND					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Nợ phải trả bộ phận	13.570.399.019	8.285.442.000	1.301.179.960	1.052.741.116.362	1.075.898.137.341
- Vay ngắn hạn	-	-	-	274.440.000.000	274.440.000.000
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.301.179.960	-	1.301.179.960
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.713.903.767	8.285.442.000	-	-	16.999.345.767
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.767.955.252	-	-	-	4.767.955.252
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	777.534.900.000	777.534.900.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	88.540.000	-	-	-	88.540.000
- Chi phí phải trả	46.403	-	-	2.741.113.888	2.741.160.291
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	33.648.374.562	20.064.394.440	2.775.628.337	2.214.206.756	58.702.604.093
- Phải trả người bán	4.867.202.515	2.902.293.866	401.491.763	320.282.713	8.491.270.857
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.003.842.546	3.580.067.880	495.252.318	395.078.481	10.474.241.225
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	87.141.140	51.961.922	7.188.205	5.734.259	152.025.526
- Phải trả người lao động	19.930.949.208	11.884.747.233	1.644.088.552	1.311.541.582	34.771.326.573
- Chi phí phải trả	44.085.154	26.287.805	3.636.550	2.900.991	76.910.501
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.701.048.674	1.610.624.784	222.807.412	177.740.538	4.712.221.408
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	14.105.325	8.410.950	1.163.537	928.192	24.608.003
Tổng nợ phải trả	47.218.819.984	28.349.836.440	4.076.808.297	1.056.930.220.644	1.136.575.685.363

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đến 1 năm	1.550.400.000	-
Trên 1 - 5 năm	40.762.315.000	51.448.897.500
	42.312.715.000	51.448.897.500

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

33.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	174.972.605.593	120.421.068.994
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	93.928.275	93.928.275
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.863	1.282

Lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 8 và tháng 11 năm 2017.

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Đến 1 năm	1.550.400.000	-
Trên 1 - 5 năm	40.762.315.000	51.448.897.500
	42.312.715.000	51.448.897.500

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

33.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	174,972,605,593	120.421.068.994
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	93.928.275	93.928.275
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	2.444	1.282

Lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 8 và tháng 11 năm 2017.

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2016 và năm 2017. Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 504.778.446.350 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên hay giảm đi 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên hay giảm đi khoảng 23.390.273.105 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Đơn vị tính: VND
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	858.087.776.978	-	-	-	858.087.776.978
Trái phiếu	858.087.776.978	-	-	-	858.087.776.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.288.325.787	-	-	-	135.288.325.787
Trái phiếu	51.879.462.063	-	-	-	51.879.462.063
Tiền gửi	83.408.863.724	-	-	-	83.408.863.724
Các khoản cho vay	703.860.838.378	-	-	18.667.226.859	722.528.065.237
Tài sản tài chính khác	39.797.867.432	-	-	-	39.797.867.432
Phải thu bán các tài sản tài chính	870.910.000	-	-	-	870.910.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	2.754.400.407	-	-	-	2.754.400.407
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	31.718.258.921	-	-	-	31.718.258.921
TỔNG CỘNG	1.737.034.808.575	-	-	18.709.226.859	1.755.744.035.434

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	503.990.930.499	858.087.776.978	-	-	1.362.078.707.477
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	314.030.068.016	-	-	-	314.030.068.016
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	100.837.308.845	-	-	-	100.837.308.845
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	89.123.553.638	-	-	-	89.123.553.638
Trái phiếu	-	-	858.087.776.978	-	-	858.087.776.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	83.408.863.724	51.879.462.063	-	135.288.325.787
Trái phiếu	-	-	-	51.879.462.063	-	51.879.462.063
Tiền gửi	-	-	83.408.863.724	-	-	83.408.863.724
Các khoản cho vay	18.667.226.859	-	703.860.838.378	-	-	722.528.065.237
Tài sản tài chính khác	42.000.000	-	35.314.319.328	4.454.298.104	-	39.810.617.432
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	870.910.000	-	-	870.910.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	42.000.000	-	2.754.400.407	-	-	2.796.400.407
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	-	31.689.008.921	-	-	31.689.008.921
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	63.555.253.996	15.029.250.000	-	-	78.584.503.996
TỔNG CỘNG	18.709.226.859	567.546.184.495	1.695.701.048.408	56.333.760.167	-	2.338.290.219.929
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	1.054.716.013.888	-	-	1.054.716.013.888
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	16.999.345.767	-	-	16.999.345.767
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	49.618.129.231	-	-	49.618.129.231
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	-	-	1.121.333.488.886	-	-	1.121.333.488.886
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.709.226.859	567.546.184.495	574.367.559.522	56.333.760.167	-	1.216.956.731.043

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 740.000.000.000 VND, giá trị theo sổ kế toán là 768.476.776.978 VND, giá trị bán là 777.534.900.000 VND và giá trị mua lại là 780.716.000.000 VND.

Công ty cũng sử dụng trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mệnh giá trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 49.700.000.000 VND (Tại 31 tháng 12 năm 2016, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là: 100.000.000.000 VND).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33.6. Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm 2017, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334 và ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu đúng kỳ kế toán, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 (trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.362.064.037.732	6.023.394.635	1.368.087.432.367
I. Tài sản tài chính		1.361.796.842.133	6.025.134.385	1.367.821.976.518
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	[1] [2]	358.921.518.262	2.845.134.385	361.766.652.647
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	[3]	1.688.628.798	3.180.000.000	4.868.628.798
II. Tài sản ngắn hạn khác		267.195.599	(1.739.750)	265.455.849
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	[3]	148.798.764	(1.739.750)	147.059.014
NỢ PHẢI TRẢ		462.018.357.206	688.279.200	462.706.636.406
I. Nợ phải trả ngắn hạn		462.018.357.206	688.279.200	462.706.636.406
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	[3]	13.939.361.258	688.279.200	14.627.640.458
VỐN CHỦ SỞ HỮU		983.935.158.463	5.335.115.435	989.270.273.898
Cổ phiếu quỹ	[1]	-	(44.163.070)	(44.163.070)
Lợi nhuận chưa phân phối		69.582.550.506	5.379.278.505	74.961.829.011
Lợi nhuận đã thực hiện	[3]	119.548.639.787	2.489.981.050	122.038.620.837
Lợi nhuận chưa thực hiện	[2]	(49.966.089.281)	2.889.297.455	(47.076.791.826)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.445.953.515.669	6.023.394.635	1.451.976.910.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33.6. Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Năm 2016 (trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		346.302.295.602	(238.079.196.818)	108.223.098.784
<i>Chênh lệch tang đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	[2]	240.968.494.273	(238.079.196.818)	2.889.297.455
6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	[3]	11.759.163.437	3.180.000.000	14.939.163.437
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		266.012.913.975	(240.968.494.273)	25.044.419.702
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>		11.013.302.090	(240.968.494.273)	(229.955.192.183)
8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	[4]	16.759.260.705	(213.544.949)	16.545.715.756
9 Chi phí dịch vụ khác		-	213.544.949	213.544.949
CHI PHÍ QUẢN LÝ		75.712.061.938	1.739.750	75.713.801.688
THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC				
2 Chi phí khác	[3]	947.498	52.279.200	53.226.698
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		125.999.763.770	6.015.278.505	132.015.042.275
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	[3]	10.957.973.281	636.000.000	11.593.973.281
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		115.041.790.489	5.379.278.505	120.421.068.994

Ghi chú:

[1]: Phân loại lại cổ phiếu BSI từ tài sản tài chính FVTPL sang cổ phiếu quỹ.

[2]: Đánh giá chênh tăng tài sản tài chính tại ngày 31/12/2016.

[3]: Ghi tăng doanh thu đại lý phát hành đảm bảo tính đúng kỳ.

[4]: Trình bày lại theo quy định của thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018